GIÁ ĐẤT Ở
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
1	**Đường Trần Hưng Đạo**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Hàng Thao	7,000	3,500	1,750	880
	Từ Hàng Thao đến ngõ Hai Bà Trưng	22,000	11,000	5,500	2,750
	Từ ngõ Hai Bà Trưng đến Quang Trung	30,000	15,000	7,500	3,750
	Từ Quang Trung đến Trường Chinh	24,000	12,000	6,000	3,000
	Từ Trường Chinh đến cổng Công viên Tức Mạc	18,000	9,000	4,500	2,250
	Từ cổng Công viên Tức Mạc đến Đài phun nước (đường Đông A)	16,000	8,000	4,000	2,000
2	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Phan Đình Phùng	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Phan Đình Phùng đến Lê Hồng Phong	10,000	5,000	2,500	1,250
	Từ Lê Hồng Phong đến Quang Trung	12,000	6,000	3,000	1,500
	Từ Quang Trung đến Trường Chinh	11,000	5,500	2,750	1,380
3	**Đường Hai Bà Trưng**				
	Từ Phan Đình Phùng đến Ngõ Nhà Thờ	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ Ngõ Nhà Thờ đến Lê Hồng Phong	12,000	6,000	3,000	1,500
	Từ Lê Hồng Phong đến Bà Triệu	17,000	8,500	4,250	2,130
4	**Đường Bà Triệu**				
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Trần Hưng Đạo	19,000	9,500	4,750	2,380
	Từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái	22,000	11,000	5,500	2,750
5	**Đường Hàng Tiện**				
	Từ chợ Diên Hồng đến Trần Hưng Đạo	26,000	13,000	6,500	3,250
6	**Đường Hàng Cấp**				
	Từ Mạc Thị Bưởi đến chợ Diên Hồng	22,000	11,000	5,500	2,750
7	**Đường Nguyễn Chánh**				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái	22,000	11,000	5,500	2,750
8	**Đường Phạm Hồng Thái**				
	Từ Trần Phú đến Trần Quốc Toản	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ Trần Quốc Toản đến Quang Trung	19,000	9,500	4,750	2,380
	Từ Quang Trung đến trường Đại học Công Nghiệp	12,000	6,000	3,000	1,500
9	**Đường Hàng Đồng**				
	Từ Nguyễn Du đến Hoàng Văn Thụ	16,000	8,000	4,000	2,000
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Trần Hưng Đạo	22,000	11,000	5,500	2,750
10	**Đường Lê Hồng Phong**				
	Từ Trần Nhật Duật đến Hùng Vương	12,000	6,000	3,000	1,500
	Từ Hùng Vương đến Nguyễn Du	14,000	7,000	3,500	1,750
	Từ Nguyễn Du đến Hoàng Văn Thụ	20,000	10,000	5,000	2,500
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Trần Hưng Đạo	24,000	12,000	6,000	3,000
11	**Đường Trần Phú**				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Ngã 6 Năng Tĩnh	17,000	8,500	4,250	2,130
12	**Đường Hàn Thuyên**				
	Từ Trường Chinh đến Trần Nhật Duật	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ Trần Nhật Duật đến Hùng Vương	17,000	8,500	4,250	2,130
	Từ Hùng Vương đến Mạc Thị Bưởi	19,000	9,500	4,750	2,380

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
13	**Đường Quang Trung**				
	Từ Mạc Thị Bưởi đến Hoàng Văn Thụ	19,000	9,500	4,750	2,380
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Thành Chung	22,000	11,000	5,500	2,750
14	**Đường Thành Chung**				
	Từ Quang Trung đến Trường Chinh	19,000	9,500	4,750	2,380
15	**Đường Mạc Thị Bưởi**				
	Từ Nguyễn Du đến Trường Chinh	17,000	8,500	4,250	2,130
	Từ Trường Chinh đến Hưng Yên	14,000	7,000	3,500	1,750
16	**Đường Trường Chinh**				
	Từ Thái Bình đến Phù Nghĩa	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Phù Nghĩa đến Nguyễn Đức Thuận	12,000	6,000	3,000	1,500
	Từ Nguyễn Đức Thuận đến Điện Biên	18,000	9,000	4,500	2,250
17	**Đường Bắc Ninh**				
	Từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Du	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ Nguyễn Du đến Hoàng Văn Thụ	14,000	7,000	3,500	1,750
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Trần Hưng Đạo	19,000	9,500	4,750	2,380
18	**Đường Hùng Vương**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Lê Hồng Phong	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Lê Hồng Phong đến Khán Đài C sân vận động	12,000	6,000	3,000	1,500
	Từ Khán Đài C SVĐ đến Trường Chinh	7,000	3,500	1,750	880
19	**Đường Nguyễn Du**				
	Từ Hùng Vương đến Lê Hồng Phong	17,000	8,500	4,250	2,130
20	**Đường Trần Đăng Ninh**				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Tràng Thi	12,000	6,000	3,000	1,500
21	**Đường Điện Biên**				
	Từ Trường Chinh đến Giải Phóng	17,000	8,500	4,250	2,130
	Từ Giải Phóng đến Địa phận Cty vận tải ô tô Nam Định	12,000	6,000	3,000	1,500
	Từ hết địa phận Cty Vận Tải ô tô Nam Định đến Cầu ốc				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	7,000	3,500	1,750	880
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	3,000	1,500	750	400
	Từ Cầu ốc đến hết địa phận thành phố				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	6,000	3,000	1,500	750
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	2,000	1,000	800	400
22	**Đường Hà Huy Tập**				
	Từ Trần Phú đến Trần Đăng Ninh	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Trần Đăng Ninh đến Thành Chung	12,000	6,000	3,000	1,500
23	**Đường Phan Bội Châu**				
	Từ Tràng Thi đến Ngã 6 Năng Tĩnh	11,000	5,500	2,750	1,380
24	**Đường Nguyễn Hiền (Phan Bội Châu cũ)**				
	Từ Trần Đăng Ninh đến Ngã 6 Năng Tĩnh	8,000	4,000	2,000	1,000
25	**Đường Lý Thường Kiệt**				
	Từ Bà Triệu đến Trường Chinh	13,000	6,500	3,250	1,630
26	**Đường Trần Quốc Toản**				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Hoàng Hoa Thám	7,000	3,500	1,750	880
27	**Đường Đông Kinh Nghĩa Thục**				
	Từ Hà Huy Tập đến Trần Phú	6,000	3,000	1,500	750
28	**Đường Hoàng Hoa Thám**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ Trần Phú đến Trần Đăng Ninh	8,000	4,000	2,000	1,000
29	**Đường Cột Cờ**				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Bến Thóc	8,000	4,000	2,000	1,000
30	**Đường Ngõ Quang Trung**				
	Từ Hàng Tiện đến Quang Trung	11,000	5,500	2,750	1,380
31	**Đường Hoàng Hữu Nam**				
	Từ Hàng Đồng đến Hoàng Văn Thụ	10,000	5,000	2,500	1,250
32	**Đường Diên Hồng**				
	Từ Nguyễn Du đến Quang Trung	8,000	4,000	2,000	1,000
33	**Đường Trần Bình Trọng**				
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Trần Hưng Đạo	13,000	6,500	3,250	1,630
34	**Đường Ngõ Văn Nhân**				
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Hai Bà Trưng	7,000	3,500	1,750	880
	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo	6,000	3,000	1,500	750
35	**Đường Ngõ Nhà Thờ**				
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Hai Bà Trưng	7,000	3,500	1,750	880
	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo	13,000	6,500	3,250	1,630
36	**Đường Tô Hiệu**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Hàng Thao	7,000	3,500	1,750	880
	Từ Hàng Thao đến Trần Phú	7,000	3,500	1,750	880
37	**Đường Hàng Thao**				
	Từ Hai Bà Trưng đến Tô Hiệu	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ Tô Hiệu đến Đinh Bộ Lĩnh	8,000	4,000	2,000	1,000
38	**Đường Ngô Quyền**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Máy Tơ	8,000	4,000	2,000	1,000
39	**Đường Phan Đình Phùng**				
	Từ Nguyễn Trãi đến Hai Bà Trưng	8,000	4,000	2,000	1,000
40	**Đường Hoàng Ngân**				
	Từ Nguyễn Trãi đến Bến Ngự	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Bến Ngự đến Hoàng Văn Thụ	8,000	4,000	2,000	1,000
41	**Đường Bến Ngự**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Phan Đình Phùng	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Phan Đình Phùng đến Lê Hồng Phong	8,000	4,000	2,000	1,000
42	**Đường Hồ Tùng Mậu**				
	Từ Bến Ngự đến Hoàng Văn Thụ	7,000	3,500	1,750	880
43	**Đường Máy Tơ**				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Tô Hiệu	11,000	5,500	2,750	1,375
	Từ Tô Hiệu đến Công ty Dệt Nam Định	7,000	3,500	1,750	880
44	**Đường Cửa Trường**				
	Từ Bến Thóc đến Tô Hiệu	10,000	5,000	2,500	1,250
45	**Phố Bến Thóc**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Trần Phú	10,000	5,000	2,500	1,250
46	**Đường Nguyễn Văn Tố**				
	Từ Phan Đình Phùng đến Lê Hồng Phong	8,000	4,000	2,000	1,000
47	**Đường Hàng Cau**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Phan Đình Phùng	11,000	5,500	2,750	1,380
48	**Đường Máy Chai**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ Trần Hưng Đạo đến Bến Thóc	7,000	3,500	1,750	880
49	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**				
	Từ Hoàng Văn Thụ đến Hàng Cau	5,000	2,500	1,250	630
50	**Đường Tống Văn Trân**				
	Từ Máy Chai đến Máy Tơ	7,000	3,500	1,750	880
51	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**				
	Từ Máy Chai đến Hàng Thao	7,000	3,500	1,750	880
52	**Đường Phan Đình Giót**				
	Từ Hoàng Diệu đến Đường Văn Cao	8,000	4,000	2,000	1,000
53	**Đường Nguyên Hồng**				
	Từ Hoàng Diệu đến đường Phan Đình Giót	8,000	4,000	2,000	1,000
54	**Đường Hoàng Diệu**				
	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Trần Phú	8,000	4,000	2,000	1,000
55	**Đường Văn Cao**				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến Công ty Dệt Kim Thăng Lợi	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ CT DK Thăng Lợi đến đường Song Hào				
	a- Phía Nam Đường sắt	8,000	4,000	2,000	1,000
	b- Phía Bắc Đường sắt	7,000	3,500	1,750	880
	Ngã tư Song Hào đến Cầu Gia				
	Không tiếp giáp đường sắt	6,000	3,000	1,500	750
	Tiếp giáp đường sắt	3,000	1,500	750	400
	Từ Cầu Gia đến cầu vượt Lộc An				
	Không tiếp giáp đường sắt	5,000	2,500	1,250	630
	Tiếp giáp đường sắt	2,000	1,000	700	400
56	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**				
	Từ Đinh Bộ Lĩnh đến Trần Bích San	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Trần Bích San đến Trần Nhân Tông	8,000	4,000	2,000	1,000
57	**Đường Trần Bích San**				
	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Bính	8,000	4,000	2,000	1,000
58	**Đường Nguyễn Bính**				
	Từ đường Âu Cơ đến đường Song Hào	3,000	1,500	750	400
	Từ đường Song Hào đến đường Văn Cao	3,000	1,500	750	400
59	**Đường Trần Quang Khải**				
	Từ Bến Thóc đến Nguyễn Văn Trỗi	5,000	2,500	1,250	630
	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Văn Cao	6,000	3,000	1,500	750
60	**Đường Đinh Bộ Lĩnh**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Nguyễn Văn Trỗi	3,000	1,500	750	400
61	**Đường Hàng Sắt**				
	Từ Hàng Đồng đến Lê Hồng Phong	12,000	6,000	3,000	1,500
62	**Đường Minh Khai**				
	Từ Hùng Vương đến Mạc Thị Bưởi	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Mạc Thị Bưởi đến Hàng Đồng	11,000	5,500	2,750	1,380
63	**Đường Vy Xuyên**				
	Từ Trần Nhật Duật đến Hùng Vương	8,000	4,000	2,000	1,000
64	**Đường Trần Nhân Tông**				
	Từ Trần Nhật Duật đến Nguyễn Văn Trỗi	8,000	4,000	2,000	1,000
65	**Đường Song Hào**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Văn Cao	11,000	5,500	2,750	1,380
66	**Đường Nguyễn Trãi**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Lê Hồng Phong	8,000	4,000	2,000	1,000
67	**Đường Bạch Đằng**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Nguyễn Trãi	6,000	3,000	1,500	750
68	**Đường Hưng Yên**				
	Từ Mạc Thị Bưởi đến Trường Chinh	10,000	5,000	2,500	1,250
69	**Đường Vị Hoàng**				
	Từ Nguyễn Du đến Trường Chinh	8,000	4,000	2,000	1,000
70	**Đường Trần Thái Tông**				
	Từ Hưng Yên đến Cầu Sắt	7,000	3,500	1,750	880
	Từ Cầu Sắt đến quốc lộ 10 mới	7,000	3,500	1,750	880
	Từ quốc lộ 10 mới đến ngã ba đền Trần	5,000	2,500	1,250	630
71	**Đường Lương Thế Vinh (Rặng xoan Cũ)**				
	Từ Điện Biên đến Phi trường điện	6,000	3,000	1,500	750
	Từ Phi trường điện đến Ga	3,000	1,500	750	400
72	**Đường Kênh**				
	Từ Điện Biên đến Đình Bái	5,000	2,500	1,250	630
	Từ Đình Bái đến đường Tức Mạc	3,000	1,500	750	400
73	**Đường Giải Phóng**				
	Từ Văn Cao đến Trần Huy Liệu	10,000	5,000	2,500	1,250
	Từ Trần Huy Liệu đến Điện Biên	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ Điện Biên đến Đông A	11,000	5,500	2,750	1,380
74	**Đường Tràng Thi**				
	Từ Phan Bội Châu đến Trần Huy Liệu	6,000	3,000	1,500	750
75	**Đường Trần Huy Liệu (Vụ Bản cũ)**				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến Giải Phóng	11,000	5,500	2,750	1,380
	Từ Giải Phóng đến ngã ba Mỹ Trọng	7,000	3,500	1,750	880
	Ngã ba Mỹ Trọng - Quốc lộ 10 mới	6,000	3,000	1,500	750
	Từ Quốc lộ 10 mới đến cầu An Duyên	3,000	1,500	750	400
76	**Đường Phạm Ngũ Lão (N5)**				
	Từ Giải Phóng đến Quốc lộ 10 mới	10,000	5,000	2,500	1,250
77	**Đường Bùi Xuân Mẫn**				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	5,000	2,500		
78	**Đường Nguyễn Hới**				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	5,000			
79	**Đường Khuất Duy Tiến**				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	5,000			
80	**Đường Trần Văn Lan**				
	Từ Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	5,000			
81	**Đường Trần Quang Tặng**				
	Từ đường Giải Phóng đến đường Khuất Duy Tiến	5,000			
82	**Đường Nguyễn Phúc**				
	Từ Bùi Xuân Mẫn đến Khuất Duy Tiến	5,000			
83	**Đường Trần Văn Ơn**				
	Từ Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	5,000	2,500		
84	**Đường Phù Nghĩa**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ Hàn Thuyên đến cầu Lộc Hạ	10,000	5,000	2,500	1,250
	Từ Lộc Hạ đến quốc lộ 10 mới	7,000	3,500	1,750	880
	Từ quốc lộ 10 mới đến Đệ Tứ	5,000	2,500	1,250	630
85	**Đường Thái Bình**				
	Hàn Thuyên đến đường Thanh Bình	7,000	3,500	1,750	880
	Từ đường Thanh Bình đến bệnh viện TP (Agape)	6,000	3,000	1,500	750
	Từ bệnh viên Thành phố đến quán Chuột	5,000	2,500	1,250	630
86	**Đường Thanh Bình**				
	Từ Thái Bình đến Trạm dầu lửa	3,000	1,500	750	400
	Từ trạm dầu lửa đến Kênh T 311	2,000	1,000	800	400
87	**Đường Trần Nhật Duật (Đồng Tháp Mười cũ)**				
	Từ Hàn Thuyên đến Phù Long	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Phù Long đến Trần Nhân Tông	7,000	3,500	1,750	880
88	**Đường Trần Tế Xương**				
	Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Du	8,000	4,000	2,000	1,000
89	**Đường Phù Long**				
	Từ Trần Nhật Duật đến Cù Chính Lan	6,000	3,000	1,500	750
	Cù Chính Lan đến đê sông Đào	5,000	2,500	1,250	630
90	**Đường Cù Chính Lan**				
	Từ đê sông Đào đến Công ty Cấp nước	2,000	1,000	800	400
	Từ hết Công ty Cấp nước đến Phù Long	3,000	1,500	750	400
	Từ Phù Long đến Hàn Thuyên	5,000	2,500	1,250	630
91	**Đường 19/5 Phường Trần Tế xương**				
	Từ đường Thái Bình đến trường Tô Hiệu	3,000	1,500	750	400
	Từ trường Tô Hiệu đến trường mầm non số 4	3,000	1,500	750	400
	Từ trường mầm non số 4 đến ngõ 208 đường Thái Bình	2,000	1,000	800	400
92	**Đường Năng Tĩnh**				
	Từ đường Hoàng Diệu đến ngã 6 Năng Tĩnh	8,000	4,000	2,000	1,000
93	**Đường Đặng Xuân Thiều**				
	Từ Hàn Thuyên đến Trường Chinh	8,000	4,000	2,000	1,000
94	**Đường Trần Thánh Tông**				
	Từ Phù Nghĩa đến Mạc Thị Bưởi (Đoạn từ trường Phùng Chí Kiên đến Lương Thế Vinh)	6,000	3,000	1,500	750
95	**Đường Nguyễn Đức Thuận**				
	Từ Trường Chinh đến kênh T3-11	10,000	5,000	2,500	1,250
96	**Đường Đặng Xuân Bảng (Đường 21 cũ)**				
	Từ Đò Quan Đến Cống Trắng	8,000	4,000	2,000	1,000
	Từ Cống Trắng đến Km số 3	6,000	3,000	1,500	750
	Từ Km số 3 đến đầu cầu Vô Hoạn	5,000	2,500	1,250	630
	Từ cầu Vô Hoạn - Cầu Nam Vân	5,000	2,500	1,250	630
	Từ Cầu Nam Vân đến hết xóm 8 xã Nam Vân	3,000	1,500	750	400
97	**Đường Vũ Hữu Lợi (Đường 55 cũ)**				
	Từ Đặng Xuân Bảng đến Nguyễn Cơ Thạch	7,000	3,500	1,750	875
	Từ Nguyễn Cơ Thạch đến sông B	5,000	2,500	1,250	630
	Từ sông B đến hết nhà ông Hoà (SN: 576)	3,000	1,500	750	400
	Từ nhà ông Hoà đến hết địa phận Nam Vân	3,000	1,500	750	400
98	**Đường Đò Quan**				
	Từ Đặng Xuân Bảng đến Vũ Hữu Lợi	5,000	2,500	1,250	625

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ Vũ Hữu Lợi đến đê sông Đào (Đường Lạc Long Quân)	3,000	1,500	750	400
	Từ Đường Lạc Long Quân đến Bến Phà cũ (ô Thuấn)	2,000	1,000	800	400
99	**Đường Đông A (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ Đài phun nước đến quốc lộ 10 mới	14,000			
100	**Đường Ngô Sỹ Liên (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ Ngã ba Yết Kiêu đến Trần Anh Tông	6,000			
101	**Đường Trần khánh Dư (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Đông A đến đường Trần Anh Tông	6,000			
102	**Đường Trương Hán Siêu (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Giải Phóng đến đường Phùng Chí Kiên	6,000	3,000		
103	**Đường Nguyễn Công Trứ (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ TTTDTT đến đường Điện Biên	8,000	4,000		
104	**Đường Trần Đại Nghĩa (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Kênh đến đường Trần Anh Tông	6,000			
105	**Đường Nguyễn Viết Xuân(KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Chu Văn An đến đường Trần Anh Tông	6,000			
106	**Đường Chu Văn An (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ trung tâm TDTT đến đường Điện Biên	7,000	3,500		
107	**Đường Lê Văn Hưu (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Điện Biên đến đường Trần Khánh Dư	6,000	3,000		
108	**Đường Phùng Chí Kiên (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Đông A đến Khu dân cư Tân An	6,000	3,000		
109	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Trương Hán Siêu đến khu dân cư Tân An	6,000			
110	**Đường Yết Kiêu (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Đông A đến Chu Văn An	7,000			
111	**Đường Trần Anh Tông (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ trung tâm TDTT đến Điện Biên	6,000			
112	**Đường Nguyễn Văn Hoan(KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Chu Văn An	6,000	3,000		
113	**Đường Trần Nguyên Đán (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Lê Văn Hưu	6,000	3,000		
114	**Đường Đặng Văn Ngữ (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ Trần Anh Tông đến Nguyễn Công Trứ	6,000	3,000		
115	**Đường Đào Sư Tích(KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ Trần Anh Tông đến Nguyễn Viết xuân	6,000			
116	**Đường Phan Chu Trinh**				
	Từ Bến Ngự đến Hàng Cau	5,000			
117	**Đường Đặng Việt Châu**				
	Từ đường Điện Biên đến hồ An Trạch (CB)	5,000	2,500	1,250	630
118	**Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)**				
	Từ đường Trần Thái Tông đến đường Cầu Bùi	3,000			
119	**Đường Trần Thủ Độ**				
	Từ quốc lộ 10 đến đường Trần Thừa	3,000			
120	**Đường Tức Mạc**				
	Từ Trần Thái Tông (cầu Sắt) đến UBND P. Lộc Vượng	6,500	3,250	1,625	800
	UBND phường Lộc Vượng đến quốc lộ 10	4,000	2,000	1,000	500

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
121	**Đường Phạm Văn Nghị (KĐT Hoà Vượng)**				
	Từ Trần Khánh Dư đến Nguyễn Viết Xuân	6,000	3,000		
122	**Đường Lê Quý Đôn (Khu Đông Mạc)**				
	Từ mương phía đông đường Nguyễn Đức Thuận đến ruộng phía Tây đường Nguyễn Đức Thuận	6,000	3,000		
123	**Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu Đông Mạc)**				
	Từ mương phía đông đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Nguyễn Đức Thuận	6,000	3,000	1,500	750
124	**Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**				
	Từ Nam mương T3-11 đến đường Lê Quý Đôn	6,000			
125	**Đường Bế Văn Đàn (Khu Đông Mạc)**				
	Từ May Sông Hồng đến đường Lê Quý Đôn	6,000	3,000		
126	**Đường Nguyễn Trung Ngạn (Khu Đông Mạc)**				
	Phía Nam đường Mạc Đĩnh Chi	6,000			
127	**Đường Đỗ Huy Liêu (Khu Đông Mạc)**				
	Phía Bắc đường Mạc Đĩnh Chi	6,000			
128	**Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc)**				
	Từ đường Bế Văn Đàn đến Sở Y Tế	6,000			
129	**Đường Vũ Văn Hiếu (Khu Đông Mạc)**				
	Từ tường rào sau công ty May Sông Hồng đến Nguyễn Đức Thuận	6,000			
130	**Đường Chế Lan Viên (Khu Đông Mạc)**				
	Từ Bế Văn Đàn đến Công An thành phố	6,000			
131	**Đường Lương Đình Của (Khu Đông Mạc)**				
	Từ Lê Quý Đôn đến công ty may Sông Hồng	6,000			
132	**Đường Đào Duy Từ (Khu Đông Mạc)**				
	Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Thái Tông	6,000			
133	**Đường Vũ Trọng Phụng (TK Thống Nhất)**				
	Từ mương cầu Sắt đến quốc lộ 10	4,000	2,000	1,000	500
134	**Đường Bùi Huy Đáp - Phường Hạ Long**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến hết địa phận chợ Hạ Long	5,000	2,500	1,250	630
135	**Đường Vũ Ngọc Phan - Dãy A-Ô 20 P. Hạ Long**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến hết dãy	5,000			
136	**Đường Lê Ngọc Hân -Dãy B - Ô 20 P. Hạ Long**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến hết dãy	5,000	2,500		
137	**Đường Đinh Thị Vân -Dãy C - Ô 20 P. Hạ Long**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến hết dãy	5,000			
138	**Đường Lương Văn Can - Sau trường Cao đẳng Sư phạm Phường Hạ Long**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến TT Thực phẩm	6,000			
139	**Đường Lưu Hữu Phước - đường Phù Nghĩa B - Cũ Phường Hạ Long**				
	Từ ngã ba đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình	6,000			
140	**Đường Chu Văn - Phường Hạ Long**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình	6,000	3,000	1,500	750
141	**Đường Nam Cao -dọc Mương T3-11 P. Hạ Long**				
	Từ cầu Lộc Hạ đến hết địa phận thành phố	3,000	1,500	750	400
142	**Đường Ngô Tất Tố -dọc mương T3-11 P. Lộc Hạ**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ Trường Trung cấp PTTH đến hết địa phận p.Lộc Hạ	2,000	1,000	800	400
143	**Đường Đông Mạc - Phường Lộc Hạ**				
	Từ cầu Đông Mạc đến đường Phù Nghĩa	3,000	1,500	750	400
144	**Đường Đinh Công Tráng (đường vào chùa Đông Mạc)**				
	Từ đường Đông Mạc đến đường Phù Nghĩa	3,000	1,500	750	400
145	**Đường Tuệ Tĩnh - Phường Lộc Hạ**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Đông Y	3,000	1,500	750	400
146	**Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Lao	3,000	1,500	750	400
147	**Đường Bùi Bằng Đoàn(đường vào thôn Phù Nghĩa cũ)**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến khu đô thị Thống Nhất	3,000	1,500	750	400
148	**Đường Đệ Tứ (Đường thôn Đệ Tứ cũ)**				
	Từ đường Phù Nghĩa đến khu đô thị Mỹ Trung	3,000	1,500	750	400
149	**Đường Nguyễn Tuân - Phường Lộc Hạ**				
	Từ đường Thái Bình đến khu đô thị Thống Nhất	3,000	1,500	750	400
150	**Đường Ngô Thị Nhậm - Phường Lộc Hạ**				
	Từ đường Thái Bình đến mương T3-11	3,000	1,500	750	400
151	**Đường Âu Cơ (Đê bắc S.Đào)**				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến cống Kênh Gia	2,000	1,000	700	400
	Từ cống Kênh Gia đến giáp địa phận Tân Thành - Vụ Bản	1,000	700		
152	**Đường Lạc Long Quân**				
	Từ địa phận phường Cửa Nam(Tổ 12 giáp Nam Vân) đến điểm canh đê tổ 3 phường Cửa Nam	1,000	700		
	Từ điểm canh đê tổ 3 phường Cửa Nam đến Cầu Đò Quan	1,000	700		
	Từ Cầu Đò Quan đến cống Ngô Xá xã Nam Phong	1,000	700		
	Từ cống Ngô xá đến hết địa phận xã Nam Phong	1,000	700		
153	**Đường Nguyễn Cơ Thạch**				
	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Vũ Hữu Lợi	3,000	1,500	750	400
154	**Đường Nguyễn Thế Rục (khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ Trần Huy Liệu - Văn Cao	7,000			
155	**Đường Lê Anh Xuân (khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ mương nước đến CT Tổng hợp	6,000			
156	**Đường Nguyễn An Ninh (khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ đường Trần Huy Liệu đến CT Tông hợp	6,000			
157	**Đường Nguyễn Thái Học (khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ đường Trần Huy Liệu đến CT Tông hợp	6,000			
158	**Đường Nguyễn Huy Tưởng (khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ mương nước - khu dân cư cũ	6,000			
159	**Đường Nguyễn Thượng Hiền - xã Lộc An**				
	Từ mương nước - khu dân cư cũ	6,000			
160	**Đường Nguyễn Tri Phương**				
	Dọc mương nước khu Trầm cá	6,000			
161	**Đường Trần Khát Chân (Khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ mương tiêu nước-khu dân cư cũ	6,000			
162	**Đường Đào Hồng Cẩm (Khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ đường D5 đến D7	6,000			
163	**Đường Trần Quý Cáp (Khu Trầm Cá-LộcAn)**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ đường D2 đến D4	6,000			
164	**Đường Xuân Diệu (Khu Trầm Cá-LộcAn)**				
	Từ đường D5 đến D7	6,000			
165	**Đường Trịnh Hoài Đức (Khu Trầm Cá-LộcAn**				
	Từ đường D4 đến D7	6,000			
166	**Đường Phùng Hưng (Khu Trầm Cá-LộcAn**				
	Từ đường D4 đến D7	6,000			
167	**Đường N2 - Khu TĐC Trầm Cá**				
	Từ đường giáp dân cư cũ đến đường D2	5,000			
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	5,000			
168	**Đường N6 - Khu TĐC Trầm Cá**				
	Từ đường giáp dân cư cũ đến đường D2	4,000			
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	5,000			
169	**Đường D1 - Khu TĐC Trầm Cá**				
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phùng Hưng	5,000			
170	**Đường Phùng Khắc Khoan (Đ. Dầu khí cũ)**				
	Từ đường Giải Phóng đến chùa Phúc Trọng	5,000	2,500	1,250	630
171	**Đường Nguyễn Khuyến**				
	Từ Ga Nam Định đến Khu CN	5,000	2,500	1,250	630
172	**Đường Nguyễn Cao Luyện (Ngõ số 2cũ -P.Trường Thi)**				
	Từ Đ.Giải Phóng đến khu dân cư	5,000	2,500	1,250	630
173	**Tô Hiến Thành (Đường vào trong Nguyễn Trãi cũ)**				
	Từ đường Giải Phóng đến trường Nguyễn Trãi	5,000	2,500	1,250	630
174	**Đường Nguyễn Văn Cừ (Khu Đông Quýt-Lộc An)**				
	Từ Trần Nhân Tông đến Mương Kênh Gia	8,000			
175	**Đường Tô Ngọc Vân (Khu Đông Quýt-Lộc An)**				
	Từ đường N8 đến N2	6,000			
176	**Đường Đặng Thái Mai (Khu Đông Quýt-Lộc An)**				
	Từ đường N8 đến N2	6,000			
177	**Đường Phan Huy Chú (Khu Đông Quýt-Lộc An)**				
	Từ đường N8 đến N2	6,000			
178	**Đường Tạ Quang Bửu (Khu Đông Quýt-Lộc An)**				
	Từ đường D9 đến đường Văn Cao	6,000			
179	**Đường Bùi Thị Xuân (Khu Đông Quýt-Lộc An)**				
	Từ đường D9 đến đường Văn Cao	6,000			
180	**Đường Tôn Thất Tùng (Khu Đông Quýt-Lộc An)**				
	Từ đường Nguyễn Bính đến đường Văn Cao	6,000			
181	**Đường N1 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường D3 đến đường Phan Huy Chú	6,000			
182	**Đường N2 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường D2 đến đường Phan Huy Chú	5,000			
183	**Đường N3 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường D2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	6,000			
184	**Đường N4 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường Đặng Thái Mai đến đường D8	4,000			
185	**Đường N5 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ đường Đặng Thái Mai đến đường D8	4,000			
186	**Đường N7 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường D7 đến đường Phan Huy Chú	4,000			
187	**Đường D2 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường N2 đến đường N3	5,000			
188	**Đường D3 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường N1 đến đường N3	5,000			
189	**Đường D4 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường N1 đến đường N3	5,000			
190	**Đường D8 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường N2 đến đường Bùi Thị Xuân	5,000			
191	**Đường D11 - Khu TĐC Đồng Quýt-Lộc An**				
	Từ đường N7 đến đường Tạ Quang Bửu	4,000			
192	**Quốc lộ 10 mới**				
	Từ CT Đại Lâm đến chân Cầu Vượt Lộc An	4,000	2,000	1,000	500
	Từ chân cầu vượt Lộc An đến hết địa phận thành phố				
	a-Phía giáp đường sắt	2,000	1,000	700	400
	b-Phía không giáp đường sắt	3,600	1,800	900	450
193	**Đường Nguyễn Ngọc Đồng (Thôn Tức Mạc phường Lộc Vượng) Phường Lộc Vượng**				
	Từ Quốc lộ 10 đến UBND phường Lộc Vượng	3,000	1,500	750	400
194	**Đoạn Trại Gà thuộc phường Lộc Vượng**				
	Đoạn Trại Gà từ đường Trần Thái Tông đến Cầu ông Lơ	5,000	2,500	1,250	630
195	**Đường đê sông Đào thuộc phường Trần Tế xương**				
	Ngoài đê	2,000	1,000	700	400
196	**Đường Trần Tung (cũ N1) Khu Sau La - P. Cửa Bắc**				
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh	5,000			
197	**Đường Phạm Tuấn Tài (cũ N3)- Khu Sau La - P. Cửa Bắc**				
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	6,000			
198	**Đường Đặng Trần Côn (Cũ N5) - Khu Sau La - P. Cửa Bắc**				
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	7,000			
199	**Đường Trần Kỳ (Cũ D1) - Khu Sau La P. Cửa Bắc**				
	Từ khu dân cư đến đường N5	5,000			
200	**Đường Đoàn Nhữ Hài (Cũ D2) . Khu Sau La - P. Cửa Bắc**				
	Từ đường N2 đến Đường N5 - 11m	6,000			
201	**Đường Đặng Xuân Viện (Cũ D4) . Khu Sau La P. Cửa Bắc**				
	Từ đường N1 đến Hội người mù Tân Quang	5,000			
202	**Đường Nguyễn Văn Huyên (Cũ D6). Khu Sau La - phường Cửa Bắc**				
	Từ đường N1 đến Đường N5 - 11m	5,000			
203	**Đường Đặng Vũ Hỷ (Cũ D7) . Khu Sau La P. Cửa Bắc**				
	Từ đường N1 đến đường Kênh	5,000			
204	**Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5). Khu Phạm Ngũ Lão Mỹ Xá**				
	Từ khu dân cư Giải Phóng đến mương Kênh Gia	5,000			
205	**Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4) . Khu Phạm Ngũ Lão Mỹ Xá**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ khu dân cư Đường Gphóng D7 đến mương Kênh Gia	5,000			
206	**Đường Trần Văn Bảo(Cũ N2 phía Nam N3) . Khu Phạm Ngũ Lão - Mỹ Xá**				
	Từ đường D7 đến khu Kênh Gia	5,000			
207	**Đường Vũ Tuấn Chiêu (D1 giáp mương Kênh Gia)Khu Phạm Ngũ Lão - Mỹ Xá**				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến dân cư Mỹ Xá - 15m	6,000			
208	**Đường Trần Tuấn Khải (D2 phía Đông đường D1) Khu Phạm Ngũ Lão - Mỹ Xá**				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường N2 - 18.5m	6,000			
209	**Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2) . Khu Phạm Ngũ Lão - Mỹ Xá**				
	Từ đường N4 đến đường N2	5,000			
210	**Đường Đào Văn Tiến (D4 phía Đông D3) . Khu Phạm Ngũ Lão - Mỹ Xá**				
	Từ đường N4 đến đường N2 - 13m	5,000			
211	**Đường Ngô Gia Khảm (D6 phía Đông D4) . Khu Phạm Ngũ Lão - Mỹ Xá**				
	Từ đường PNLão đến đường N1 - 20.5m	6,000			
212	**Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6) . Khu Phạm Ngũ Lão - Mỹ Xá**				
	Từ đường N3 đến đường N1	5,000			
213	**Đường N1 - Khu TĐC Dầu Khí**				
	Từ đường D1 đến đường D2	3,000			
214	**Đường N2 -Khu TĐC Dầu Khí**				
	Từ đường D1 đến đường D2	4,000			
215	**Đường N3 - Khu TĐC Dầu Khí**				
	Từ đường D1 đến đường D2	4,000			
216	**Đường N4 - Khu TĐC Dầu Khí**				
	Từ đường D1 đến đường D2	4,000			
217	**Đường N5 - Khu TĐC Dầu Khí**				
	Từ đường D1 đến khu dân cư cũ	4,000			
218	**Đường D1 - Khu TĐC Dầu Khí**				
	Từ đường Dầu khí đến đường N1	3,000			
219	**Đường D2 - Khu TĐC Dầu Khí**				
	Từ khu dân cư cũ đến đường N1	4,000			
220	**Đường Đào Tấn (N1 Khu tái định cư đường Trần Nhân Tông) phường Trần Quang Khải**				
	Từ khu dân cư Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia - 13m	5,000			
221	**Đường Lương Ngọc Quyến (N2 Khu tái định cư đường Trần Nhân Tông) phường Trần Quang Khải**				
	Từ đường Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia 15m	6,000			
222	**Đường Bùi Xuân Phái (N3 Khu tái định cư đường Trần Nhân Tông) phường Trần Quang Khải**				
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	5,000			
223	**Đường Đỗ Huy Rừa (N4 Khu tái định cư đường Trần Nhân Tông) phường Trần Quang Khải**				
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	5,000			
224	**Đường Lưu Trọng Lư (D1 Khu tái định cư đường Trần Nhân Tông) phường Trần Quang Khải**				

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường D4 - 13m	5,000			
225	**Đường N2-Khu TĐC đường Trần Nhân Tông**				
	Từ đường Trần Bích San đến đường mương thoát nước	6,000			
226	**Đường N3-Khu TĐC đường Trần Nhân Tông**				
	Từ đường Trần Bích San đến đường mương thoát nước	5,000			
227	**Đường N4-Khu TĐC đường Trần Nhân Tông**				
	Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	5,000			
228	**Đường N5-Khu TĐC đường Trần Nhân Tông**				
	Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	5,000			
229	**Đường Trần Tự Khánh (Cầu Bùi Quốc lộ 10) Phường Lộc Vượng**				
	Từ Cầu Bùi đến Quốc lộ 10	3,000	1,500	750	400
230	**Đường Bái (Thôn Bái qua Thượng Lỗi ra đường Trần Thái Tông) Phường Lộc Vượng**				
	Từ đương Trần Thái Tông đến đường Kênh	3,000	1,500	750	400
231	**Đường Lê Hồng Sơn (Khu TTCAtỉnh) P.Cửa Bắc**				
	Từ Trần Đăng Ninh đến Lương Thế Vinh - 4m	3,000	1,500	750	400
232	**Đường Đoàn Trần Nghiệp (Cạnh chợ 5 tầng) phường Trần Đăng Ninh**				
	Từ Trần Đăng Ninh đến khu dân cư	3,000	1,500	750	400
233	**Đường Cao Bá Quát (Cũ đường D1 khu vực đường Dầu khí Phùng Khắc Khoan) xã Mỹ Xá**				
	Từ mương tiêu nước đến đường Phùng Khắc Khoan	5,000	2,500	1,250	630
234	**Đường Lương Xá(Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa**				
	Từ QL 21 đến Nhà máy xử lý rác	3,000	1,500	750	400
235	**Đường D1 - Khu TĐC Tây đường 38A**				
	Từ đường gom bắc QL10 đến Đền Trần	3,000			
236	**Đường D2 - Khu TĐC Tây đường 38A**				
	Từ đường gom bắc QL10 đến Đền Trần	4,000			
237	**Xã Nam Phong**				
	KV1: Khu vực trung tâm xã.	2,000	1,000	700	400
	KV2: Khu TT Cai nghiện, chân đê Phù Long	1,000	700	500	400
	KV3: Ngô Xá, Nhất Thanh, Mỹ Lợi 1, 2	1,000	700	500	400
238	**Xã Nam Vân**				
	KV1: xóm 2 (không tính các hộ bên kia sông Lèo, xóm 3 thôn Vân Trung,Thôn Vân Lợi)	2,000	1,000	700	400
	KV2: Thôn Địch lễ A, Địch Lễ B	1,000	700		
	KV3: Thôn xóm còn lại	1,000	700		
239	**Xã Mỹ xá**				
	KV1: Các trục đường chính thôn Mai Xá	2,000	1,000	700	400
	KV2: Trong khu dân cư Mai xá và xóm 4 Mỹ Trọng	1,000	700		
240	**Xã Lộc An**				
	KV2: Thôn Lộng Đồng, Gia Hoà, xóm Thị Kiều, xóm Trại	2,000	1,000	700	400
	KV3: Các thôn còn lại	1,000	700		
241	**Xã Lộc Hoà**				
	Đường bộ mới Nam Định - Phủ Lý (BOT): từ đảo giao thông đến hết địa phận Lộc Hòa	12,000	6,000	3,000	1,500
	KV1: Khu chăn nuôi xóm 3 Tân An	2,000	1,000	700	400
	KV2: xóm 2,3,4, thôn Phú ốc	1,000	700		

Biểu số:12

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

(Giá đất sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đơn vị: đồng

TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐƠN GIÁ
I	**TP NAM ĐỊNH**	
1.1	**Giá cho thuê đất Cụm Công nghiệp An Xá thành phố Nam Định**	
	Mức 1: Gồm các lô: 8, 9, 10, 43, 44, 45, 46, 47	700,000
	Mức 2: * Lô số 1, 2A, 2B, 3, 4, 5, 6, 7 (08 lô). * Từ lô số 15 đến lô số 42 (28 lô). * Lô 51, 55, 56, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 70, 71, 74, 76, 91B * Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 37, 38, 39, 40, 70, 71.	520,000
	Mức 3: * Các lô: 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 57, 60, 61-1, 63, 68, 69, 72, 73, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90 * Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D1 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 78. * Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 72, 73	310,000
1.2	**Giá cho thuê đất Khu Công nghiệp Hoà Xá thành phố Nam Định**	
	Mức 1: Gồm các lô: D4, D5, E, E5, E6, E7, E8, E9, E12, E13, G1, G2, G5, H1, H2, H3, H4, H5, I1, I2, N8, N9, P1.	1,140,000
	Mức 2 : Gồm các lô: A1, A2, A3, A4, A5, A14, B1, B2, B3, D1, D3, G3, G4, G7, K1, K2, K3, K4, L2, L4, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, N4, P2,P3, P4, P5, R1, R2, R3, R4, R5, R6, E7, T1, T2, T3, T4	800,000
	Mức 3 : Gồm các lô: A0, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, B4, B5, C0, C1, C2, C3, D1, E1, E2, E3, E4, E10, G6, G8, H6, H7, H8, H9, H10, I3, L1, L3, M1, M2, M3, M12, M13, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, O1,O2,O3,O4, O5, O6, O7, Q, S1, S2, S3, S4, S5, S6, S7,	550,000
II	**MỸ LỘC**	
	Giá cho thuê đất Khu công nghiệp Mỹ Trung	
2.1	- Tuyến đường D-2, D-5, N4, N7	900,000
2.2	- Tuyến đường D-1, D-3, D-4	700,000

TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐƠN GIÁ
3.3	- Các tuyến đường còn lại	500,000
	Ghi chú: Mặt cắt tính theo bản đồ quy hoạch hệ thống đường giao thông khu công nghiệp Mỹ Trung - tỉnh Nam Định kèm theo quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 3040/QĐ - UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh Nam Định	
III	**VỤ BẢN**	
3.1	**Giá cho thuê đất Cụm CN Trung Thành**	600,000
3.2	**Giá cho thuê đất Cụm CN Quang Trung**	600,000
3.3	**Giá cho thuê đất Khu công nghiệp Bảo Minh**	
	- Mặt cắt 1-1 (tuyến đường trục chính 30m tính cả vỉa hè)	900,000
	- Mặt cắt 2-2; 3-3; 5-5	700,000
	- Mặt cắt còn lại	500,000
	Ghi chú: Mặt cắt tính theo bản đồ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp Bảo Minh kèm theo quyết định số 36/QĐ UBND ngày 12/1/2010 của UBND tỉnh Nam Định	
IV	**Ý YÊN**	
4.1	**Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp làng nghề thương mại dịch vụ phía Nam thị trấn Lâm - Ý Yên**	
	19 lô dịch vụ giáp đường 57A từ M28 đến M60 và các ô M20, M22	2,500,000
	23 lô dịch vụ dãy 2, từ ô M27 đến ô M63 và các lô M11, M25, M19, M21	1,800,000
	10 lô sản xuất, từ ô số 1 đến ô số 10, giáp đường 43m	2,300,000
	15 lô sản xuất, từ ô số16 đến ô số 30 giáp đường 20,5m	1,300,000
	25 lô sản xuất, từ ô số 31 đến ô số 50 giáp đường 20,5m	900,000
4.2	**Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp La Xuyên xã Yên Ninh**	1,050,000
4.3	**Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp tập trung xã Yên Xá**	
	Các lô đường trục xã	1,500,000
	Các lô còn lại	900,000
V	**NGHĨA HƯNG**	
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp Nghĩa Sơn	400,000
VI	**TRỰC NINH**	
6.1	**Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn TT Cổ Lễ**	
	Dãy 1	1,275,000
	Dãy 2	1,100,000
	Dãy 3	900,000
	Dãy 4	700,000
	Đất Cụm CN không chia lô, không có đường nội bộ, đã cho thuê	700,000

TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐƠN GIÁ
6.2	**Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn Cát Thành**	
	- Đất bãi ngoài đê	250,000
	- Đất trong đê	300,000
6.3	**Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp Trực Hùng**	
	- Đất bãi ngoài đê	250,000
	- Đất trong đê	300,000
VII	**XUÂN TRƯỜNG**	
7.1	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp xã Xuân Bắc	1,000,000
7.2	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp xã Xuân Tiến	1,000,000
7.3	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp Xuân Hùng *(TT Xuân Trường)*	
	- Phía trong đê:	1,000,000
	- Phía ngoài đê	250,000
VIII	**NAM TRỰC**	
8.1	Giá cho thuê đất cụm công nghiệp Vân Chàng	1,250,000
8.2	Giá cho thuê đất cụm công nghiệp Đồng Côi	1,250,000
IX	**HẢI HẬU**	
9.1	Cụm Công nghiệp Hải Phương	500,000
9.2	Cụm Công nghiệp Hải Minh	500,000
9.3	Cụm Công nghiệp Thịnh Long	500,000

+ Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp: *Được tính bằng 55% mức giá đất ở cùng loại tương ứng. các lô đất có chiều sâu từ 30m trở lên được chia ra các vị trí để tính giá theo nguyên tắc vị trí 1 là 30m đầu, vị t*

Giá đất dịch vụ Khu công nghiệp Bảo Minh: đồng/m2

- Giá đất dịch vụ thuộc xã Liên Bảo: 1,500,000
- Giá đất dịch vụ thuộc xã Liên Minh: 1,500,000
- Giá đất dịch vụ thuộc xã Kim Thái: 1,000,000

GIÁ ĐẤT KHU DU LỊCH

I- Khu du lịch Quất Lâm:

- Đường trục 2:

+ Lô 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30: 600.000 đ/m^2

+ Lô 31, 33, 34, 35, 36, 37 250.000 đ/m^2
+ Lô 32: 500.000 đ/m^2

- Đường trục 3:

+ Lô 38: 250.000 đ/m^2

+ Lô 39, 40: 400.000 đ/m^2

- Đường trục 4:

+ Lô 41: Từ giáp đường 489B về phía Tây 200 m đầu tiên: 600.000 đ/m^2

Đoạn còn lại: 500.000 đ/m^2

+ Lô 42: Từ giáp đường 489B về phía Đông 100 m đầu tiên: 600.000 đ/m^2

Đoạn còn lại: 500.000 đ/m^2

+ Lô 43: 500.000 đ/m^2

+ Lô 46: Từ giáp đường 489B về phía Đông 200 m đầu tiên: 600.000 đ/m^2

Đoạn còn lại: 500.000 đ/m^2

- Các vị trí còn lại có giá là: 250.000 đ/m^2.

(Vị trí theo bản đồ quy hoạch khu nghỉ mát tắm biển thị trấn Quất Lâm lập năm 2005)

II- Khu du lịch Thịnh Long:

- Đường tuyến 1 (từ đê đến cuối bãi 2): 500.000 đ/m^2

- Đường tuyến giữa (từ đê đến cuối bãi 2): 250.000 đ/m^2